

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 41.2021/FRT-FAF

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021
Ha Noi, March 31st, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/Organization name: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/Security symbol: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Phạm Duy Hoàng Nam/ *Mr Pham Duy Hoang Nam*
- Chức vụ/Position: Giám đốc tài chính/ *CFO*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: : Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:



Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020 / *Auditted Saperate and Consolidated Financial Statements for FY2020*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/ 03/2021 tại đường dẫn :<http://fvt.vn>

This information was disclosed on Company's Portal on March 31, 2021 available at <http://fvt.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information

-Tài liệu đính kèm/Attachment:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất đã kiểm toán năm 2020/ *Auditted separate and Consolidated Financial Statemets for FY2020*

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above:*
- Lưu/ *Achieved by:* VT, FAF/ *Admin. FAF*



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 37

01125
CÔNG
TNH
ELOI
ÊTI
ĐA

0311
CÔI
CỔ
BÁN LẺ M
F
HỘI 4-T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên (từ nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Bà Nguyễn Bạch Diệp	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số: 0910 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

3111
CÔ
CỔ
N LÊ
F
1991-2

3111
CÔ
CỔ
N LÊ
F
1991-2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.959.999.144.880	6.173.238.780.511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	701.504.239.398	852.194.969.387
1. Tiền	111		551.504.239.398	398.524.083.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	453.670.886.338
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		788.158.684.912	494.643.176.666
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	788.158.684.912	494.643.176.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.498.241.305.903	1.195.523.794.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	172.584.643.781	294.574.594.760
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	93.596.830.533	96.527.158.702
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	885.000.000.000	322.359.066.193
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	405.045.636.978	516.522.089.621
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(57.985.805.389)	(34.459.114.652)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.826.717.690.762	3.383.542.174.980
1. Hàng tồn kho	141		1.853.134.198.142	3.399.092.416.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.416.507.380)	(15.550.241.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		145.377.223.905	247.334.664.854
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	119.330.193.082	118.431.159.332
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.045.172.004	128.901.646.703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.858.819	1.858.819
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		427.578.741.148	420.534.253.911
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		116.400.384.163	105.270.293.641
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	116.400.384.163	105.270.293.641
II. Tài sản cố định	220		50.627.870.323	48.570.958.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	8.708.246.794	6.614.568.303
- Nguyên giá	222		14.159.992.286	11.190.777.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.451.745.492)	(4.576.208.841)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	41.919.623.529	41.956.390.277
- Nguyên giá	228		46.875.627.990	46.415.767.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.956.004.461)	(4.459.377.713)
III. Tài sản dài hạn khác	260		260.550.486.662	266.693.001.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	257.565.908.116	266.693.001.690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.984.578.546	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.387.577.886.028	6.593.773.034.422

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

00112
CÔNG
TY
ELO
VIỆT
ĐÀ

093
CÔNG TY
PHÂN
PHỐI
P. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.162.447.981.264	5.314.409.715.145
I. Nợ ngắn hạn	310		4.162.447.981.264	5.308.130.313.386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.214.790.045.465	1.287.522.072.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.401.024.820	19.464.369.762
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	31.619.901.384	9.107.550.641
4. Phải trả người lao động	314		1.577.532.062	1.512.347.136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	219.972.444.070	162.531.437.632
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	162.944.770.886	110.701.883.788
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	2.485.948.231.980	3.698.035.574.035
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.194.030.597	19.255.077.934
II. Nợ dài hạn	330		-	6.279.401.759
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	6.279.401.759
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.225.129.904.764	1.279.363.319.277
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.225.129.904.764	1.279.363.319.277
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		789.817.920.000	789.817.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		789.817.920.000	789.817.920.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		423.908.570.033	483.908.235.123
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		404.926.443.124	282.085.449.452
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		18.982.126.909	201.822.785.671
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.403.414.731	5.637.164.154
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.387.577.886.028	6.593.773.034.422



Trần Thị Nga
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính




Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	14.799.952.534.765	16.988.956.546.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	138.535.502.543	354.996.798.915
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	14.661.417.032.222	16.633.959.747.163
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	12.620.414.733.505	14.522.902.581.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.041.002.298.717	2.111.057.166.137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	70.749.420.260	78.050.133.404
7. Chi phí tài chính	22	27	133.811.898.461	147.964.791.194
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		113.682.404.790	135.183.263.352
8. Chi phí bán hàng	25	28	1.565.736.555.190	1.419.309.973.054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	397.884.049.877	349.010.009.416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.319.215.449	272.822.525.877
11. Thu nhập khác	31	29	14.991.747.878	5.334.005.795
12. Chi phí khác	32		883.584.837	153.872.420
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.108.163.041	5.180.133.375
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.427.378.490	278.002.659.252
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	27.474.628.269	67.875.765.738
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(9.263.980.305)	6.279.401.759
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.216.730.526	203.847.491.755
Trong đó:				
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		24.718.596.246	213.015.479.163
17.2 (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(14.501.865.720)	(9.167.987.408)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31		2.612



Trần Thị Nga
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.427.378.490	278.002.659.252
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.372.163.399	836.635.952
Các khoản dự phòng	03	34.392.956.980	18.859.508.387
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(75.365.966)	(1.573.500.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(55.870.719.645)	(61.193.294.228)
Chi phí lãi vay	06	113.682.404.790	135.183.263.352
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	121.928.818.048	370.115.272.715
Thay đổi các khoản phải thu	09	(79.329.822.257)	113.730.989.869
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.545.958.217.975	(879.508.612.026)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	65.446.926.710	554.572.458.872
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.228.059.824	(68.023.248.333)
Tiền lãi vay đã trả	14	(114.531.622.270)	(133.877.354.423)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.606.280.229)	(82.148.822.038)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.761.400.376)	(512.175.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.518.332.897.425	(125.651.490.350)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.429.075.142)	(3.815.776.185)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.549.982.232.750)	(1.321.150.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.098.825.790.697	628.646.866.305
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.323.657.870	49.329.885.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(396.261.859.325)	(646.989.024.517)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

311
CƠ
CƠ
LỆ
F
M.S.C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

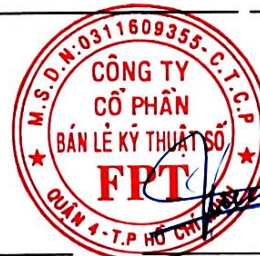
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, tái phát hành cổ phiếu quỹ, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	18.232.000.000	6.800.000.000
2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(14.000.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.586.373.171.060	11.735.834.006.696
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.798.460.513.115)	(10.983.496.917.268)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78.981.792.000)	(68.680.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.272.837.134.055)	676.457.089.428
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(150.766.095.955)	(96.183.425.439)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	852.194.969.387	948.378.394.826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	75.365.966	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	701.504.239.398	852.194.969.387

Trần Thị Nga
Người lập biểu/
Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Từ tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán FRT.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.123 người (31 tháng 12 năm 2019 là 7.234 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện và dịch vụ công nghệ ... và kinh doanh được phẩm.

Các sản phẩm và dịch vụ cung cấp chủ yếu:

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh, theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bưu chính, chuyển phát; và
- Buôn bán thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, sinh phẩm bảo quản điều kiện thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 02, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước và 01 công ty con như sau:



	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính	
	Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	88,50	88,50	Kinh doanh dược phẩm

Trong năm, Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu - công ty con của Công ty đã tái phát hành 14.000.000.000 VND cổ phiếu quỹ theo Quyết định số 04/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông, đồng thời, cũng phát hành thêm 15.423.200 cổ phần phổ thông, theo đó tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 254.232.000.000 VND theo Quyết định số 1432/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Một số số liệu của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm hiện tại, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tiền	415.978.667.247	(17.454.584.198)	398.524.083.049
Phải thu ngắn hạn khác	499.067.505.423	17.454.584.198	516.522.089.621

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Thay đổi các khoản phải thu	131.185.574.067	(17.454.584.198)	113.730.989.869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(108.196.906.152)	(17.454.584.198)	(125.651.490.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(78.728.841.241)	(17.454.584.198)	(96.183.425.439)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	869.649.553.585	(17.454.584.198)	852.194.969.387

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

0-0
TY
TI
AM
H
M:0
BÁN
QUẢN

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán. Trong năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thay đổi cách thức xác định ước tính về độ tổn thất đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán dựa theo các thống kê về tỷ lệ tổn thất thực tế của các khoản nợ phải thu để phù hợp hơn với tình hình thực tế của Công ty. Ảnh hưởng của thay đổi này làm phát sinh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 một số tiền khoảng 20,7 tỷ VND.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	92.761.711.237	101.890.134.793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	458.742.528.161	296.633.948.256
Các khoản tương đương tiền (i)	150.000.000.000	453.670.886.338
	<u>701.504.239.398</u>	<u>852.194.969.387</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 3 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 5%/năm đến 7,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Phát triển Công nghệ và Thương mại Ánh Dương	33.331.056.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	9.572.651.018	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	975.753.592	5.565.585.862
Công ty TNHH Apple Việt Nam	-	11.313.632.000
Công ty Cổ Phần Tiến Bộ Quốc Tế	-	10.790.000.000
Công ty TNHH Digital Town City Center	-	4.191.029.258
Các khoản phải thu khách hàng khác	128.705.183.171	262.714.347.640
	<u>172.584.643.781</u>	<u>294.574.594.760</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	4.664.721.600	4.391.147.012

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Giá trị Điện tử	57.806.224.234	76.563.327.778
Công ty Cổ phần Anh Khuê Sài Gòn	4.465.154.418	-
Các đối tượng khác	31.325.451.881	19.963.830.924
	<u>93.596.830.533</u>	<u>96.527.158.702</u>

25
 NG
 NH
 OI
 FN
 160
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ
FPT
 - T.P.H

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần FPT (i)	845.000.000.000	220.000.000.000
Các đối tượng khác (ii)	40.000.000.000	102.359.066.193
	885.000.000.000	322.359.066.193
Trong đó:		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	845.000.000.000	220.000.000.000

- (i) Phản ánh giá trị các khoản cho Công ty Cổ phần FPT vay với thời hạn không quá 6 tháng và lãi suất cho vay từ 3,8% đến 6,0%/năm.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền cho các nhân viên trong Công ty vay với thời hạn 01 tháng với lãi suất cho vay 6%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	324.270.355.462	437.714.515.252
Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	15.632.583.739	32.030.767.955
Tiền cà thẻ chưa về	22.347.299.800	17.454.584.198
Dự thu lãi tiền gửi	18.337.181.394	20.790.119.619
Phải thu người lao động	6.306.964.950	1.801.285.494
Ký cược, ký quỹ	1.050.500.000	1.050.500.000
Phải thu khác	17.100.751.633	5.680.317.103
	405.045.636.978	516.522.089.621

Trong đó:

Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	2.320.032.187	5.077.780.822
---	---------------	---------------

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	116.400.384.163	105.270.293.641
	116.400.384.163	105.270.293.641

- (i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.
- (ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Mobifone.

00-
TY
STE
AM
P.H

9355-C.T
TY
IÂN
HUẬT SỐ
T
5 CHI MINH

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	VND				VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Công ty TNHH Digital Town City Center	-	-	-	Trên 3 năm	4.191.029.259	(4.191.029.259)	-	Trên 3 năm
Khác	1.551.089.909	(1.551.089.909)	-	Trên 3 năm	-	-	-	-
Khác	27.048.938.948	(26.947.788.048)	101.150.900	Trên 2 năm đến 3 năm	4.874.957.781	(3.412.470.447)	1.462.487.334	Trên 2 năm đến 3 năm
Khác	13.230.823.504	(13.042.026.238)	188.797.266	Trên 1 năm đến 2 năm	46.586.691.676	(22.821.539.695)	23.765.151.981	Trên 1 năm đến 2 năm
Khác	55.252.795.098	(16.444.901.194)	38.807.893.904	Trên 6 tháng	13.446.917.506	(4.034.075.251)	9.412.842.255	Trên 6 tháng
	<u>97.083.647.459</u>	<u>(57.985.805.389)</u>	<u>39.097.842.070</u>		<u>69.099.596.222</u>	<u>(34.459.114.652)</u>	<u>34.640.481.570</u>	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
Hàng mua đang đi đường	3.034.573.631	-	11.162.601.645	-
Công cụ, dụng cụ	2.906.430.105	-	6.987.441.761	-
Hàng hoá	1.847.193.194.406	(26.416.507.380)	3.380.942.372.711	(15.550.241.137)
	<u>1.853.134.198.142</u>	<u>(26.416.507.380)</u>	<u>3.399.092.416.117</u>	<u>(15.550.241.137)</u>

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 26.416.507.380 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 15.550.241.137 VND) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi nhận chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.866.266.243 VND trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng	99.848.698.434	97.639.710.054
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.481.494.648	20.791.449.278
	119.330.193.082	118.431.159.332
b. Dài hạn		
Chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh	236.246.329.995	252.778.651.397
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.319.578.121	13.914.350.293
	257.565.908.116	266.693.001.690

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4.619.723.333	4.533.133.590	1.455.363.637	582.556.584	11.190.777.144
Tăng trong năm	-	623.399.796	915.754.546	1.430.060.800	2.969.215.142
Số dư cuối năm	4.619.723.333	5.156.533.386	2.371.118.183	2.012.617.384	14.159.992.286
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	136.754.695	3.924.038.587	112.061.875	403.353.684	4.576.208.841
Khấu hao trong năm	46.657.092	284.372.910	423.138.091	121.368.558	875.536.651
Số dư cuối năm	183.411.787	4.208.411.497	535.199.966	524.722.242	5.451.745.492
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.482.968.638	609.095.003	1.343.301.762	179.202.900	6.614.568.303
Tại ngày cuối năm	4.436.311.546	948.121.889	1.835.918.217	1.487.895.142	8.708.246.794

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.892.424.499 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.599.446.317 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	40.294.000.000	6.121.767.990	46.415.767.990
Tăng trong năm	-	459.860.000	459.860.000
Số dư cuối năm	<u>40.294.000.000</u>	<u>6.581.627.990</u>	<u>46.875.627.990</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	4.459.377.713	4.459.377.713
Khấu hao trong năm	-	496.626.748	496.626.748
Số dư cuối năm	-	<u>4.956.004.461</u>	<u>4.956.004.461</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>40.294.000.000</u>	<u>1.662.390.277</u>	<u>41.956.390.277</u>
Tại ngày cuối năm	<u>40.294.000.000</u>	<u>1.625.623.529</u>	<u>41.919.623.529</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.187.737.990 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.764.206.626 VND).



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Apple Việt Nam	698.805.678.162	698.805.678.162	638.644.751.009	638.644.751.009
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	88.288.124.092	88.288.124.092	25.433.260.342	25.433.260.342
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	26.842.323.703	26.842.323.703	10.386.077.260	10.386.077.260
Công ty TNHH Thương mại và Dược Phẩm Sang	17.153.573.519	17.153.573.519	11.039.678.477	11.039.678.477
Công ty Cổ phần Masscom Việt Nam	14.696.770.419	14.696.770.419	26.672.549.467	26.672.549.467
Công ty TNHH Thương mại Điện tử R&M	6.452.544.550	6.452.544.550	33.525.374.150	33.525.374.150
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	4.255.326.945	4.255.326.945	192.542.745.976	192.542.745.976
Công ty Cổ phần Di động Thông minh	-	-	47.698.207.600	47.698.207.600
Công ty Cổ phần Kỹ thuật & Khoa học Vĩnh Khang	-	-	27.756.561.200	27.756.561.200
Các đối tượng khác	358.295.704.075	358.295.704.075	273.822.866.977	273.822.866.977
	1.214.790.045.465	1.214.790.045.465	1.287.522.072.458	1.287.522.072.458
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	13.200.877.678		3.075.050.631	

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.858.819	2.345.610	2.345.610	1.858.819
	1.858.819	2.345.610	2.345.610	1.858.819
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	715.306.204	1.902.468.625.800	1.882.972.360.052	20.211.571.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.901.721.515	27.474.628.269	23.606.280.229	9.770.069.555
Thuế thu nhập cá nhân	2.490.522.922	17.893.034.043	18.975.178.839	1.408.378.126
Thuế nhà thầu	-	2.193.133.907	1.963.252.156	229.881.751
Thuế khác	-	558.300.000	558.300.000	-
	9.107.550.641	1.950.587.722.019	1.928.075.371.276	31.619.901.384

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền lương kinh doanh	171.944.481.045	119.791.396.035
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	14.944.768.814	12.297.889.809
Chi phí lãi vay phải trả	9.403.325.854	10.252.543.334
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	4.968.203.320	3.585.432.179
Các khoản chi phí phải trả khác	18.711.665.037	16.604.176.275
	219.972.444.070	162.531.437.632

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả tiền thu hộ đối tác	151.511.990.695	101.907.555.715
Kinh phí công đoàn	9.140.617.504	7.149.524.826
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.292.162.687	1.644.803.247
	162.944.770.886	110.701.883.788
Trong đó:		
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	192.321.244	769.228.975

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	879.923.193.829	879.923.193.829	1.732.535.328.544	2.050.184.507.216	562.274.015.157	562.274.015.157
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	246.607.380.206	246.607.380.206	947.885.817.898	659.845.063.022	534.648.135.082	534.648.135.082
Ngân hàng HSBC Việt Nam	679.300.000.000	679.300.000.000	1.582.452.082.913	1.771.067.274.326	490.684.808.587	490.684.808.587
Ngân hàng DBS	-	-	226.561.148.882	-	226.561.148.882	226.561.148.882
Ngân hàng ANZ Việt Nam	417.300.000.000	417.300.000.000	1.047.918.394.781	1.309.823.959.073	155.394.435.708	155.394.435.708
Ngân hàng MUFG Malaysia	-	-	150.620.000.000	-	150.620.000.000	150.620.000.000
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd.	-	-	475.276.672.911	370.422.639.745	104.854.033.166	104.854.033.166
Ngân hàng United Overseas Bank	-	-	304.511.391.372	225.796.705.783	78.714.685.589	78.714.685.589
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	314.390.544.600	258.167.872.600	56.222.672.000	56.222.672.000
Ngân hàng HSBC Hong Kong	587.480.000.000	587.480.000.000	2.413.614.450.000	2.951.246.700.000	49.847.750.000	49.847.750.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	32.769.220.000	-	32.769.220.000	32.769.220.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	22.244.411.809	-	22.244.411.809	22.244.411.809
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	60.219.200.250	39.106.284.250	21.112.916.000	21.112.916.000
Ngân hàng ANZ Singapore	299.523.000.000	299.523.000.000	254.615.900.000	554.138.900.000	-	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam	416.000.000.000	416.000.000.000	200.063.207.100	616.063.207.100	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	171.902.000.000	171.902.000.000	370.695.400.000	542.597.400.000	-	-
Công ty Cổ phần FPT	-	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-	-
	3.698.035.574.035	3.698.035.574.035	10.586.373.171.060	11.798.460.513.115	2.485.948.231.980	2.485.948.231.980



Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp trong thời hạn nhỏ hơn 01 năm, lãi suất được xác định theo từng khế ước nhận nợ, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,35%/năm, các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 1,90%/năm đến 4,10%/năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	680.000.000.000	453.783.369.452	24.983.763.171	1.158.767.132.623
Tăng vốn	6.800.000.000	-	-	6.800.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	213.015.479.163	(9.167.987.408)	203.847.491.755
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	103.017.920.000	(103.017.920.000)	-	-
Chia cổ tức	-	(68.680.000.000)	-	(68.680.000.000)
Trích lập các quỹ	-	(7.371.305.101)	-	(7.371.305.101)
Ảnh hưởng công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	(3.821.388.391)	(10.178.611.609)	(14.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	789.817.920.000	483.908.235.123	5.637.164.154	1.279.363.319.277
Tăng vốn (i)	-	-	4.232.000.000	4.232.000.000
Ảnh hưởng công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ và tăng vốn (i)	-	(2.036.116.297)	16.036.116.297	14.000.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	24.718.596.246	(14.501.865.720)	10.216.730.526
Chia cổ tức (ii)	-	(78.981.792.000)	-	(78.981.792.000)
Trích lập các quỹ (iii)	-	(3.700.353.039)	-	(3.700.353.039)
Số dư cuối năm nay	789.817.920.000	423.908.570.033	11.403.414.731	1.225.129.904.764

- (i) Trong năm, Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu - công ty con của Công ty đã tái phát hành 14.000.000.000 VND cổ phiếu quỹ theo Quyết định số 04/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông, đồng thời, cũng phát hành thêm 15.423.200 cổ phần phổ thông, theo đó tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 254.232.000.000 VND theo Quyết định số 1432/2020/QĐ ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông.
- (ii) Nghị quyết số 01.2020/NQ-ĐHCĐTN/FRT ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 qua hình thức chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% mệnh giá/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, toàn bộ cổ tức đã được chi trả cho cổ đông.
- (iii) Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2020 với tỷ lệ là 3%. Mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi cuối cùng sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 51 ngày 22 tháng 3 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 789.817.920.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần FPT	367.540.000.000	46,53	367.540.000.000	46,53
VOF Investment Limited	60.281.340.000	7,63	60.281.340.000	7,63
Các cổ đông khác	361.996.580.000	45,84	361.996.580.000	45,83
	789.817.920.000	100,00	789.817.920.000	100,00

Số cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.981.792	78.981.792
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.981.792	78.981.792
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	296.019	500.091

Chứng thư bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng HSBC Hong Kong, Ngân hàng United Oversea Bank, Ngân hàng HSBC Việt Nam, Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong đã phát hành các chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty và công ty con. Số dư bảo lãnh của các chứng thư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm
	VND
Ngân hàng HSBC Hong Kong	425.000.000.000
Ngân hàng United Oversea Bank	190.000.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	100.000.000.000
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd.	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	28.428.256.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.603.612.800
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	9.850.000.000
	879.881.868.800

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty và công ty con không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty và công ty con hoạt động trong hai bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan và được phẩm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan VND	Dược phẩm VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu theo bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.475.727.500.638	1.190.840.333.140	(5.150.801.556)	14.661.417.032.222
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	13.475.727.500.638	1.190.840.333.140	(5.150.801.556)	14.661.417.032.222
Chi phí theo bộ phận				
Chi phí giá vốn phân bổ trực tiếp theo bộ phận	11.637.352.696.175	987.883.216.341	(4.821.179.011)	12.620.414.733.505
Chi phí hoạt động phân bổ trực tiếp theo bộ phận	1.652.213.570.189	311.736.657.423	(329.622.545)	1.963.620.605.067
Tổng chi phí theo bộ phận	13.289.566.266.364	1.299.619.873.764	(5.150.801.556)	14.584.035.338.572
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	186.161.234.274	(108.779.540.624)	-	77.381.693.650
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế theo bộ phận	141.555.749.300	(113.128.370.810)	-	28.427.378.490
Tài sản bộ phận	4.985.674.949.760	636.972.909.585	(235.069.973.317)	5.387.577.886.028
Nợ phải trả bộ phận	3.634.721.048.478	537.796.906.102	(10.069.973.316)	4.162.447.981.264



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan VND	Dược phẩm VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu theo bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	16.123.176.430.175	510.783.316.988	-	16.633.959.747.163
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	16.123.176.430.175	510.783.316.988	-	16.633.959.747.163
Chi phí theo bộ phận				
Chi phí giá vốn phân bổ trực tiếp theo bộ phận	14.101.312.092.499	421.590.488.527	-	14.522.902.581.026
Chi phí hoạt động phân bổ trực tiếp theo bộ phận	1.636.568.529.908	131.751.452.562	-	1.768.319.982.470
Tổng chi phí theo bộ phận	15.737.880.622.407	553.341.941.089	-	16.291.222.563.496
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	385.295.807.768	(42.558.624.101)	-	342.737.183.667
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế theo bộ phận	319.865.337.642	(41.862.678.390)	-	278.002.659.252
Tài sản bộ phận	6.536.391.531.831	367.091.432.943	(309.709.930.352)	6.593.773.034.422
Nợ phải trả bộ phận	5.226.100.586.847	323.019.058.650	(234.709.930.352)	5.314.409.715.145

23. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.799.952.534.765	16.988.956.546.078
	14.799.952.534.765	16.988.956.546.078
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	84.345.887.117	26.699.669.409
Các khoản giảm trừ doanh thu	138.535.502.543	354.996.798.915
- Hàng bán bị trả lại	138.535.502.543	354.996.798.915
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.661.417.032.222	16.633.959.747.163

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ	12.609.548.467.262	14.520.717.226.779
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.866.266.243	2.185.354.247
	12.620.414.733.505	14.522.902.581.026

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	886.607.784.037	783.800.049.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.372.163.399	836.635.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.049.511.248.773	945.000.852.000
Trích lập dự phòng	34.392.956.980	18.859.508.387
	1.971.884.153.189	1.748.497.046.185

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.870.719.645	61.193.294.228
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.840.576.402	3.069.391.901
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.038.124.213	13.787.447.275
	70.749.420.260	78.050.133.404

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	113.682.404.790	135.183.263.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>20.129.493.671</u>	<u>12.781.527.842</u>
	<u>133.811.898.461</u>	<u>147.964.791.194</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	647.222.355.812	584.472.624.910
Chi phí thuê cửa hàng	462.395.271.722	388.345.124.587
Chi phí bán hàng khác	<u>456.118.927.656</u>	<u>446.492.223.557</u>
	<u>1.565.736.555.190</u>	<u>1.419.309.973.054</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	239.385.428.225	199.327.424.936
Chi phí dự phòng	27.717.719.995	16.674.154.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.517.488.425	66.364.712.757
Chi phí khác	<u>66.263.413.232</u>	<u>66.643.717.583</u>
	<u>397.884.049.877</u>	<u>349.010.009.416</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập từ đổi trả	8.467.976.390	2.370.032.960
Thu nhập khác	<u>6.523.771.488</u>	<u>2.963.972.835</u>
	<u>14.991.747.878</u>	<u>5.334.005.795</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37.609.202.788	67.875.765.738
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	(10.134.574.519)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.474.628.269	67.875.765.738

(i) Trong đó, bao gồm 10.182.099.896 VND chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh lại của năm 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(2.984.578.546)	6.279.401.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc dừng ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6.279.401.759)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(9.263.980.305)	6.279.401.759

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trong năm	VND	24.718.596.246	213.015.479.163
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	VND	(3.700.353.039)	(7.371.305.101)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	21.018.243.207	205.644.174.062
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	Cổ phiếu	78.981.792	78.718.477
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	78.981.792	78.718.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	266	2.612

- (i) Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ là 3% theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi cuối cùng sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	505.873.799.081	386.394.401.219
Trên 1 năm đến 5 năm	757.202.862.748	783.536.894.674
Trên 5 năm	31.265.991.156	25.552.334.000
	<u>1.294.342.652.985</u>	<u>1.195.483.629.893</u>

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông chính (Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông chính (Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của Cổ đông chính (Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của Cổ đông chính (Công ty Cổ phần FPT)

010
 C
 DE
 VI
 CÔNG

311
 CÔNG
 CỔ
 LẺ K
 F
 1-T

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	38.870.367.632	8.514.342.286
Công ty Cổ phần FPT	32.458.952.465	6.998.976.229
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8.484.046.728	7.166.281.329
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.532.520.292	4.020.069.565
	84.345.887.117	26.699.669.409
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	17.212.553.787	8.998.181
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.877.045.435	25.921.283.287
Công ty Cổ phần FPT	5.014.980.739	6.722.304.188
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	155.030.746
	34.104.579.961	32.807.616.402
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần FPT	36.754.000.000	31.960.000.000
	36.754.000.000	31.960.000.000
Cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	1.660.000.000.000	830.000.000.000
	1.660.000.000.000	830.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	1.035.000.000.000	610.000.000.000
	1.035.000.000.000	610.000.000.000
Lãi thu từ cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	13.769.640.729	10.663.160.718
	13.769.640.729	10.663.160.718
Đi vay		
Công ty Cổ phần FPT	450.000.000.000	-
	450.000.000.000	-
Thanh toán gốc vay		
Công ty Cổ phần FPT	450.000.000.000	-
	450.000.000.000	-
Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần FPT	4.976.273.973	-
	4.976.273.973	-

11
ÔN
TN
LQ
ĐT
ĐA

09355.
G TY
PHÂN
THUẬT S
T
HỒ CHÍ V

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	2.667.252.351	2.486.650.906
Công ty Cổ phần FPT	1.546.677.249	3.180.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	402.100.000	1.876.886.906
Công ty TNHH Phần mềm FPT	48.692.000	24.429.200
	4.664.721.600	4.391.147.012
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FPT	845.000.000.000	220.000.000.000
	845.000.000.000	220.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần FPT	1.401.945.124	5.077.780.822
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	918.087.063	-
	2.320.032.187	5.077.780.822
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.216.576.470	-
Công ty Cổ phần FPT	1.100.000.000	1.153.165.126
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	884.301.208	1.359.385.505
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	562.500.000
	13.200.877.678	3.075.050.631
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	192.321.244	769.228.975
	192.321.244	769.228.975

Thu lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Trong năm 2020, Hội đồng Quản trị không nhận thù lao.

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND
1.	Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	-
2.	Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	-
3.	Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	-
4.	Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	-
5.	Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên	-
	Tổng cộng		-

500
C T
IH
T
NA
T.P



Trong năm 2020, Thành viên Ban Kiểm soát không nhận thù lao.

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND
1.	Ông Bùi Huy Cường	Trưởng Ban Kiểm soát	-
2.	Ông Nguyễn Đình Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	-
3.	Bà Ngô Thị Minh Huệ	Thành viên Ban Kiểm soát	-
	Tổng cộng		-

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND
1.	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	1.912.000.000
2.	Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	1.516.200.000
3.	Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai	1.166.700.000
4.	Ông Phạm Duy Hoàng Nam	Giám đốc Tài chính	692.000.000
5.	Bà Trần Thị Nga	Kế toán trưởng	416.266.227
	Tổng cộng		5.703.166.227

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay chưa thu được tiền	18.337.181.394	20.790.119.619
Lãi vay chưa thanh toán	9.403.325.854	10.252.543.334

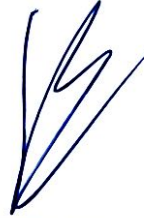


35. THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2020, dịch COVID-19 bắt nguồn tại Trung Quốc đã lan rộng sang nhiều quốc gia, gây ảnh hưởng trên diện rộng, tạo ra nhiều thách thức cho ngành bán lẻ cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể của tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động Công ty và thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang liên tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Trần Thị Nga
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

